

Số: 418 /QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 01 tháng 3 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018
huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Bảo Lâm tại Tờ trình số 14/TTr-UBND ngày 22/01/2018, Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 81/TTr-STNMT ngày 08/02/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Bảo Lâm với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch theo Phụ lục 1.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất theo Phụ lục 2.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo Phụ lục 3.

(Chi tiết theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp và bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Bảo Lâm đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Bảo Lâm có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Bảo Lâm và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./g

Nơi nhận:

- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- TTHU, TTHĐND huyện Bảo Lâm;
- Phòng TN&MT huyện Bảo Lâm;
- Phân viện QH&TKNN Miền Nam;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, ĐC, XD₂, LN, TKCT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đoàn Văn Việt

Phụ lục 1. Phân bổ diện tích đất trong năm kế hoạch 2018

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	(4)-(5)+...+(18)	Phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Lộc Thắng	Xã Lộc Bảo	Xã Lộc Bắc	Xã Lộc Lâm	Xã Lộc Phú	Xã Lộc Quảng	Xã Lộc Ngãi	Xã Lộc Đức	Xã Lộc Tân	Xã Lộc An	Xã Lộc Thành	Xã Lộc Nam	Xã B' Lát	Xã Tân Lạc
(1)	(2)	(3)	(4)-(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
A	TỔNG DT TỰ NHIÊN (A=1+2+3)		146.342,89	8.026,88	24.639,03	26.504,19	13.543,09	12.565,74	2.827,70	9.848,94	3.849,01	13.705,35	4.848,90	8.184,66	7.006,90	8.078,52	2.713,99
1	Đất nông nghiệp	NNP	136.701,27	6.622,73	23.778,17	25.531,72	12.462,90	11.639,35	2.657,83	8.643,63	3.551,43	12.944,80	4.457,93	7.512,55	6.506,20	7.855,97	2.536,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,20		1,41	3,79											
	T.đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3,79			3,79											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	222,22	13,05		2,42	2,61	15,11		87,61	1,78	19,61	0,41	50,61	11,63	3,47	13,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	57.575,58	5.475,44	3.237,19	3.542,32	781,68	4.583,00	2.513,67	7.849,23	3.522,53	5.253,79	4.451,57	6.133,86	5.436,03	2.288,52	2.506,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.374,68		1.660,12	1.866,75	937,47	3.011,87				354,58		253,39	591,91	698,59	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	5.297,56			5.297,56											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	64.021,17	1.113,42	18.877,00	14.818,18	10.740,85	4.029,37	104,00	657,88		7.311,81		1.051,18	461,24	4.856,24	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	182,93	20,82	2,45	0,70	0,29		22,02	48,91	27,12	5,02	5,95	19,72	5,39	9,15	15,39
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,93						18,14					3,79			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.004,72	1.383,82	675,88	802,73	1.037,64	868,60	168,74	1.157,05	297,58	724,25	390,97	658,97	500,70	159,95	177,84
2.1	Đất quốc phòng	CQP	66,41	31,76												34,65	
2.2	Đất an ninh	CAN	406,74	4,79	0,06	282,99							0,02	102,63			16,25
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	32,58	32,58													
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,55	1,01	1,00	1,20	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	4,34	1,00	1,00	1,00	1,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	252,67	51,63	5,04	11,53	1,08	7,06	7,95	1,29	1,00	17,73	4,64	135,04	1,86	3,69	3,12
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	834,89	123,75	15,11		20,99			655,17		10,87		8,99			
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	4.244,99	149,86	505,74	332,37	878,70	733,73	60,10	188,86	186,01	543,13	136,49	114,43	330,71	40,21	44,63
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	15,51	4,27				11,24									
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	762,09		26,78	24,29	13,27	25,09	34,72	127,66	61,16	48,05	155,55	124,89	65,76	17,38	37,49
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	119,82	119,82													
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,75	8,20	0,26	0,92	0,59	0,66	0,31	1,38	0,63	1,01	0,46	0,29	0,83	0,71	1,50
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,98	0,25									0,65	2,08			

